

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 262/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22 – 7 – 2020
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Phú;
2. Ông Phan Phước Tân.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Triết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 204/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 261/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 316/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trình Thị N, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 307, tổ 14, ấp B, xã N, huyện A, tỉnh An Giang

Bị đơn: Ông Võ Văn Đ, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 307, tổ 14, ấp B, xã N, huyện A, tỉnh An Giang.

Người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 307, tổ 14, ấp B, xã N, huyện A, tỉnh An Giang.

- Ông Võ Văn K, sinh năm 1968; địa chỉ: Cầu số 6, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Bà N, ông Đ, bà D, ông K đều vắng mặt tại phiên tòa; bà N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Đ vắng mặt không rõ lý do; bà D, ông K cùng có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 19/5/2020 của bà Trình Thị N; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trình Thị N và ông Võ Văn Đ tự tìm hiểu và tiến đến hôn nhân vào năm 2005, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã N, huyện A và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 51 ngày 28/3/2012 (theo bản sao Trích lục kết hôn số 385/TLKH-BS ngày 18/5/2020 của Ủy ban nhân dân xã N). Quá trình chung sống, bà N và ông Đ chung sống với nhau không hạnh phúc. Nguyên nhân là do ông Đ cờ bạc (chơi số đề) gây ra nợ nần, bà N đã nhiều lần đứng ra trả nợ và khuyên can nhưng ông Đ vẫn không thay đổi. Đồng thời, ông Đ còn thường xuyên nhậu nhẹt, đập phá đồ đạc trong nhà, chửi rủa và đe dọa bà N. Gia đình hai bên cũng có động viên, hòa giải nhưng mọi chuyện vẫn không thay đổi. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông Đ sinh được 02 (hai) con chung tên: Võ Thị N Y, sinh ngày 07/12/2005 và Võ Nhựt P, sinh ngày 06/6/2013. Hiện các con chung đều đang sinh sống cùng bà N.

Bà N yêu cầu được nuôi dạy các con chung, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập ông Võ Văn Đ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 18/6/2020 nhưng ông Đ vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông Đ, ông Đ cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án.

Ngày 18/6/2020, bà Trình Thị N có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải và yêu cầu được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận công việc làm ăn.

Ngày 19/6/2020, cháu Võ Thị N Y cung cấp bản tự khai cho Tòa án. Theo nội dung bản tự khai, cháu Y thể hiện nguyện vọng được chung sống cùng bà N do bà N là người chăm sóc, nuôi dạy cháu N Y từ trước cho đến nay. Bên cạnh đó, cháu N Y có cho biết nguyên nhân không muốn sống cùng ông Đ là do ông Đ cờ bạc, nhậu nhẹt say xỉn, đập phá đồ đạc trong nhà và đe dọa bà N.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do bà Trình Thị N giao nộp: Bản sao Trích lục kết hôn số 385/TLKH-BS ngày 18/5/2020 của Ủy ban nhân dân xã N; bản sao Giấy khai sinh mang tên Võ Thị N Y, sinh ngày 07/12/2005 và Võ Nhựt P, sinh ngày 06/6/2013; bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Võ Văn Đ; bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Trình Thị N; bản chính Đơn yêu cầu ngày 18/6/2020; bản chính Bản tự khai ngày 19/6/2020 mang tên Võ Thị N Y.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị D ngày 18/6/2020 kèm bản photo Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị D; biên bản lấy lời khai ông Võ Văn K ngày 18/6/2020 kèm bản photo Giấy chứng minh nhân dân mang tên Võ Văn K; biên bản xác minh tại Công an xã N ngày 30/6/2020.

- Theo biên bản lấy lời khai ngày 18/6/2020, bà Nguyễn Thị D cho biết:

Bà D là mẹ ruột của bà Trình Thị N, sinh năm 1986.

Bà N và ông Đ tự tìm hiểu, tiến đến hôn nhân vào năm 2005, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện A, tỉnh An Giang (theo bản sao Trích lục kết hôn số 385/TLKH-BS ngày 18/5/2020).

Sau khi kết hôn thì bà N sinh sống tại gia đình chồng khoảng vài tháng thì bà N và ông Đ sống riêng, bà N thì buôn bán, ông Đ vác lúa thuê theo mùa. Đến năm 2015, do cuộc sống gia đình khó khăn nên ông Đ và bà N cùng lên tỉnh Bình Dương sinh sống. Quá trình chung sống, bà D được biết giữa ông Đ và bà N chung sống không hạnh phúc. Nguyên nhân do ông Đ cờ bạc gây ra nhiều nợ nần, bà N phải trả. Nhiều lần gia đình ông Đ và bản thân ông Đ đến gia đình bà D hòa giải, động viên cho cả hai hàn gắn tình cảm. Nhưng sau đó ông Đ vẫn không thay đổi, thời gian gần đây còn nhậu nhẹt, quậy phá gia đình. Bà D yêu cầu Tòa án sớm giải quyết việc ly hôn giữa ông Đ và bà N.

Thời gian chung sống, bà N và ông Đ sinh được 02 (hai) con chung tên Võ Thị N Y, sinh ngày 07/12/2005 và Võ Nhựt P, sinh ngày 06/6/2013. Cả 02 con chung đều chung sống cùng bà N. Việc chung sống cùng ai là quyền của các cháu, bà D không can thiệp.

Về tài sản chung, về nợ chung: Không rõ.

- Theo biên bản lấy lời khai ngày 18/6/2020, ông Võ Văn K cho biết: Ông K là cha ruột của ông Võ Văn Đ, sinh năm 1981. Ông K có nhận thay ông Đ Thông báo thụ lý số 614/TB-TLVA ngày 28/5/2020 và Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 731/2020/TB-TA ngày 28/5/2020.

Bà N và ông Đ tự tìm hiểu, tiến đến hôn nhân vào năm 2005, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện A, tỉnh An Giang (theo bản sao Trích lục kết hôn số 385/TLKH-BS ngày 18/5/2020).

Sau khi kết hôn thì bà N sinh sống tại gia đình ông K khoảng vài tháng thì bà N và ông Đ sống riêng. Sự việc mâu thuẫn giữa ông Đ và bà N thì ông K không rõ, nhưng ông K được biết giữa ông Đ và bà N chung sống không hạnh phúc. Bà N nhiều lần nói chuyện với gia đình ông K về việc ông Đ cờ bạc gây ra nhiều nợ nần. Ông K cũng nhiều lần khuyên răn ông Đ nhưng ông Đ không thay đổi. Gia đình hai bên cũng có nói chuyện với nhau, cũng cố gắng hòa giải động viên cho cả hai hàn gắn tình cảm nhưng ông Đ và bà N không hàn gắn. Do đó, việc ly hôn do ông Đ và bà N tự quyết định.

Thời gian chung sống, bà N và ông Đ sinh được 02 (hai) con chung tên Võ Thị N Y, sinh ngày 07/12/2005 và Võ Nhựt P, sinh ngày 06/6/2013.

Cả 02 con chung đều chung sống cùng bà N. Việc chung sống cùng ai là quyền của các cháu, ông K không can thiệp.

Về tài sản chung, về nợ chung: Không rõ.

Ông K sẽ nhận thay ông Đ các văn bản tố tụng của Tòa án và cam kết sẽ thông báo lại cho ông Đ biết để đến Tòa án.

- Theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 18/6/2020, cháu Võ Nhựt P cho biết: Hiện nay cháu đang sinh sống cùng mẹ tên Trình Thị N. Trong trường hợp cha mẹ không sinh sống cùng nhau, cháu mong muốn được sinh sống cùng mẹ.

- Theo biên bản xác minh ngày 30/6/2020, đại diện Công an xã N, huyện A cho biết: Ông Võ Văn Đ, sinh năm 1981; có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Số 307, tổ 14, ấp B, xã N, huyện A, tỉnh An Giang. Ông Đ hiện đi làm ăn xa nhưng thường xuyên trở về địa phương sinh sống.

Tại phiên tòa,

Do bà N, ông Đ, bà D, ông K cùng vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của bà N, bản tự khai của con chung tên Võ Thị N Y, biên bản xác minh và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Ông Đ vắng mặt lần thứ hai không lý do; bà N có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và không tham gia phiên tòa; bà D, ông K đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và cùng có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 207, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của bà N và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà N và ông Đ đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và nguyện vọng nuôi con chung sau ly hôn của bà N; công nhận sự tự nguyện của bà N trong việc không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung, đương sự khai không có nên không xem xét, giải quyết.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn ông Võ Văn Đ đều vắng mặt không lý do; đồng thời, ông Đ đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, ông Đ đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn bà Trình Thị N có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt. Người làm chứng bà Nguyễn Thị D, ông Võ Văn K đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và cùng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại các điều 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Hôn nhân giữa bà Trình Thị N và ông Võ Văn Đ có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 51 ngày 28/3/2012 (theo bản sao Trích lục kết hôn số 385/TLKH-BS ngày 18/5/2020 của Ủy ban nhân dân xã N). Ông Võ Văn Đ đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Số 307, tổ 14, ấp B, xã N, huyện A, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trình Thị N cho rằng, trong thời gian bà N và ông Đ chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông Đ cờ bạc (chơi số đề) gây ra nợ nần, bà N đã nhiều lần đứng ra trả nợ và khuyên can nhưng ông Đ vẫn không thay đổi. Đồng thời, ông Đ còn thường xuyên nhậu nhẹt, đập phá đồ đạc trong nhà, chửi bới và đe dọa bà N. Gia đình hai bên cũng có động viên, hòa giải nhưng ông Đ và bà N không hàn gắn tình cảm. Mâu thuẫn gia đình giữa bà N và ông Đ được cha ruột ông Đ là ông Võ Văn K và mẹ ruột bà N là bà Nguyễn Thị D xác nhận trong biên bản ghi lời khai cùng ngày 18/6/2020.

Mục đích của hôn nhân là hướng tới xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững nhưng giữa bà N và ông Đ tồn tại những mâu thuẫn không thể hàn gắn, mặc dù đã được gia đình hai bên hòa giải, động viên. Điều này đã cho thấy mâu thuẫn gia đình giữa bà N và ông Đ đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trình Thị N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông Đ sinh được 02 (hai) con chung tên: Võ Thị N Y, sinh ngày 07/12/2005 và Võ Nhựt P, sinh ngày 06/6/2013. Hiện các con chung đều đang sinh sống cùng bà N.

Theo nguyện vọng, cháu Võ Thị N Y và Võ Nhựt P đều mong muốn được sinh sống cùng bà N. Do đó, sau khi xem xét nguyện vọng và để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các cháu, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định để bà Trình Thị N được trực tiếp nuôi dạy 02 (hai) con chung là cháu Võ Thị N Y, sinh ngày 07/12/2005 và Võ Nhựt P, sinh ngày 06/6/2013.

Bà N không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã giải thích cho bà N về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với người không trực tiếp nuôi con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung nhưng bà N vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định công nhận sự tự nguyện của bà N trong việc không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Ông Võ Văn Đ và các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Trình Thị N. Ngược lại, bà Trình Thị N và các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Võ Văn Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trình Thị N xác định không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Bà Trình Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông Võ Văn Đ không phải chịu án phí.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà Trình Thị N và ông Võ Văn Đ có quyền kháng cáo bản

án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 18, điểm a khoản 4 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trình Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trình Thị N được ly hôn với ông Võ Văn Đ.

2. Về con chung: Bà Trình Thị N được trực tiếp nuôi dạy 02 (hai) con chung tên: Võ Thị N Y, sinh ngày 07/12/2005 và Võ Nhựt P, sinh ngày 06/6/2013. Ông Võ Văn Đ không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Ông Võ Văn Đ và các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Trình Thị N. Ngược lại, bà Trình Thị N và các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Võ Văn Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà Trình Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0001097 ngày 27/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Ông Võ Văn Đ không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt bà Trình Thị N và ông Võ Văn Đ. Bà N và ông Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Giấy chứng nhận kết hôn số 51 ngày 28/3/2012 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện A cấp cho bà Trình Thị N và ông Võ Văn Đ (theo bản sao Trích lục kết hôn số 385/TLKH-BS ngày 18/5/2020 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện A) không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A (1);
- VKSND tỉnh A (1)
- VKSND huyện A (1);
- THADS huyện A (1);
- UBND xã N,
huyện A (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Tuấn